BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo của Ban Điều hành	4
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	7 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026	11 - 12
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026	13 - 52

****

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung mới nhất theo Quyết định số 763/QĐ.KV1-QLGS2 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – chi nhánh Khu vực I cấp ngày 07 tháng 10 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;

- Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; bảo lãnh; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;

- Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm: cho thuê tài chính; thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán; mua nợ; góp vốn, mua cổ phần; đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và giấy tờ có giá cho doanh nghiệp; nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản; mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối.

Vốn điều lệ của Công ty: 7.605.658.020.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Tầng 6,7,8 tòa nhà Thaisquare Caliria - số 11A Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.
Điện thoại	:	(84-24) 2222.9999.
Fax	:	(84-24) 2222.1999.
Mã số thuế	:	0102806367.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2023
Ông Mai Danh Hiền	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2026
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2026
Ông Lê Mạnh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Hoài Nam	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Cảnh Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Long Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Long Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Bà Lê Khánh Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nghiêm Khắc Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Mạnh Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2026
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2025
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
Bà Tôn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2025
Ông Tống Nhật Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2026
Ông Tống Nhật Linh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2026
Ông Tống Nhật Linh	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2026
Bà Đào Thị Lan	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2026
Bà Đào Thị Lan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2026

Người phụ trách kế toán

Người phụ trách kế toán của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Ngọc Huấn – Người phụ trách kế toán – Bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2026

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Từ ngày 21/08/2025 đến ngày 27/01/2026
Ông Lê Mạnh Linh	Tổng Giám đốc	Từ ngày 28/01/2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Công ty.

Ban Điều hành Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành,
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102806367 - C.T.C.P
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Mạnh Linh

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 10 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
www.a-c.com.vn

Số: 2.0010/27/TC - AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 10 năm 2026 và được trình bày từ trang 7 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Công ty được lập bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa hai bản, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
CHI NHÁNH HÀ NỘI



Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2025-008-1
Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
A -	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**V.1**	**8.925**	**7.134**
II	**Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN')**	**V.2**	**150.476**	**416.460**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**V.3**	**9.963.954**	**6.408.017**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác	V.3.1	9.963.954	6.408.017
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.4**	**6.917.632**	**6.039.085**
1.	Chứng khoán kinh doanh		6.940.763	6.048.391
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(23.131)	(9.306)
V	**Cho vay khách hàng**		**68.903.559**	**60.885.389**
1.	Cho vay khách hàng	V.5	69.735.467	61.745.129
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(831.908)	(859.740)
VI	**Hoạt động mua nợ**	**V.7**	**2.867.355**	**1.973.090**
1.	Mua nợ		2.889.023	1.988.000
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(21.668)	(14.910)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.8**	**1.680.050**	**1.757.528**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.736.797	1.795.912
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(56.747)	(38.384)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.9**	**1.794.100**	**1.784.216**
1.	Đầu tư dài hạn khác		1.869.487	1.844.487
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75.387)	(60.271)
IX	**Tài sản cố định**		**230.494**	**238.982**
1.	Tài sản cố định hữu hình	V.10	25.282	27.915
a.	*Nguyên giá*		*109.891*	*107.891*
b.	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(84.609)*	*(79.976)*
2.	Tài sản cố định vô hình	V.11	205.212	211.067
a.	*Nguyên giá*		*277.209*	*277.209*
b.	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(71.997)*	*(66.142)*
X	**Tài sản có khác**	**V.12**	**3.680.900**	**3.548.257**
1.	Các khoản phải thu	V.12.1	1.135.709	1.372.805
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	V.12.2	2.443.468	2.106.002
3.	Tài sản Có khác	V.12.3	148.083	115.810
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.12.4	(46.360)	(46.360)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**96.197.445**	**83.058.158**

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.13**	**27.803.140**	**17.009.221**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		3.941.957	6.528.858
2.	Vay các TCTD khác		23.861.183	10.480.363
II.	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.14**	**7.083.695**	**14.552.400**
III.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V.15**	**294.404**	**255.396**
IV.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**V.16**	**9.968.726**	**8.636.750**
V.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.17**	**37.848.500**	**30.842.000**
VI.	**Các khoản nợ khác**		**2.505.240**	**1.886.102**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	V.18	2.110.853	1.507.621
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.19	394.387	378.481
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**85.503.705**	**73.181.869**
VII.	**Vốn và các quỹ**	**V.21**	**10.693.740**	**9.876.289**
1.	Vốn của Công ty		7.958.548	7.958.548
	Vốn điều lệ		*7.605.658*	*7.605.658*
	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		*2.328*	*2.328*
	Thặng dư vốn cổ phần		*350.562*	*350.562*
2.	Quỹ của Công ty	V.21.2	778.647	608.723
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		1.956.545	1.309.018
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**10.693.740**	**9.876.289**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**96.197.445**	**83.058.158**

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu		Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
1.	Cam kết giao dịch hối đoái		25.506.704	18.932.173
	Cam kết mua ngoại tệ		*681.764*	*526.160*
	Cam kết bán ngoại tệ		*701.228*	*514.200*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*24.123.712*	*17.891.813*
2.	Bảo lãnh khác	VIII.3	1.086.466	38.359
3.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.4	437.445	277.001
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.5	3.362.395	3.241.811
5.	Tài sản và chứng từ khác	VIII.6	8.655.117	6.006.185

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trương Hoàng Yến	Lương Ngọc Huấn	Lê Mạnh Linh

CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Tầng 6,7,8 tòa nhà Thaisquare Caliria
số 11A Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B03 a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	5.839.452	4.026.565
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(4.126.903)	(2.593.169)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.712.549**	**1.433.396**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		22.725	66.922
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(9.590)	(12.092)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI.3**	**13.135**	**54.830**
III	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI.4**	**(178.051)**	**1.527**
IV	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.5**	**97.844**	**13.645**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.6**	**845**	**145.613**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		56.152	26.197
6	Chi phí hoạt động khác		(117)	(1.369)
VI	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác**	**VI.8**	**56.035**	**24.828**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.7**	**3.513**	**41.592**
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**1.705.870**	**1.715.431**
VIII	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**	**VI.9**	**(236.291)**	**(169.010)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.469.579**	**1.546.421**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**VI.10**	(433.809)	(641.834)
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.035.770**	**904.587**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.20	(200.431)	(168.374)
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(200.431)**	**(168.374)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**835.339**	**736.213**
XIV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**		**1.076**	**949**

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trương Hoàng Yến	Lương Ngọc Huấn	Lê Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.494.133	3.888.192
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(3.523.671)	(2.508.523)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	20.988	63.273
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	(47.174)	175.727
05	Thu nhập/(Lỗ) khác	137	(1.266)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	55.898	26.034
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(213.435)	(173.271)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(199.888)	(152.642)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	***1.586.988***	***1.317.524***
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	**(9.973.549)**	**(7.629.054)**
09	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(833.257)	(1.152.659)
10	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
11	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(8.891.361)	(4.552.178)
12	Tăng/(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(454.883)	(443.019)
13	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	205.952	(1.481.198)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	**11.703.423**	**11.208.867**
14	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	10.793.919	2.224.219
15	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(7.468.705)	847.675
16	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	7.006.500	9.491.000
17	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.331.976	(1.196.434)
18	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	39.008	(142.872)
19	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	7.161	(7.904)
20	Chi từ các quỹ của TCTD	(6.436)	(6.817)
I	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***3.316.862***	***4.897.337***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)
kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(3.129)	(187.177)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	60
03	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(25.000)	-
04	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	50.000
05	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.513	41.592
II	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***(24.616)***	***(95.525)***
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(502)	(630)
III	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***(502)***	***(630)***
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**3.291.744**	**4.801.182**
V	**Tiền và tương đương tiền đầu năm** (Thuyết minh VII.1)	**6.831.611**	**5.393.298**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	-	(12.979)
VII	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** (Thuyết minh VII.1)	**10.123.355**	**10.181.501**

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trương Hoàng Yến	Lương Ngọc Huấn	Lê Mạnh Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung mới nhất theo Quyết định số 763/QĐ.KV1-QLGS2 do Ngân hàng Nhà nước Khu vực I cấp ngày 07 tháng 10 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;

- Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; bảo lãnh; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;

- Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm: cho thuê tài chính; thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán; mua nợ; góp vốn, mua cổ phần; đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và giấy tờ có giá cho doanh nghiệp; nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản; mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 7.605.658.020.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.605.658.020.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 6,7,8 tòa nhà Thaisquare Caliria - số 11A Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có một (01) Hội sở chính và ba (03) chi nhánh tại thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 298 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 288 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập Báo cáo tài chính của Công ty là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến việc nhìn nhận của người đọc Báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

III. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Tuyên bố về tuân thủ

Ban Điều hành Công ty khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3. *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến các thay đổi trong tương lai liên quan đến các số liệu dự phòng này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025.

2. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. *Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội và trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số IV.5.*

Theo Thông tư 31, Công ty không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới hoặc bằng một (01) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một (01) năm đến năm (05) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm (05) năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và được trình bày ở *Thuyết minh số IV.5.*

5. *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng*

Công ty áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái

phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc phân loại nợ sẽ được tham khảo đến một số yếu tố định tính (nếu có). Cụ thể, Công ty phân loại nợ vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau khi đã thực hiện các biện pháp thu hồi nợ từ khách hàng như gọi điện thoại, gửi tin nhắn bằng văn bản, gửi thư nhắc nhở và đến nơi cư trú của khách hàng:

- Khách hàng có khó khăn về tài chính như thất nghiệp hoặc các biến cố không mong muốn (tai nạn cá nhân hoặc bệnh tật,...) dẫn đến việc chậm thanh toán;
- Khách hàng không thể liên lạc được;
- Khách hàng đã bán nhà hoặc bỏ trốn sau khi giải ngân khoản vay;
- Khách hàng đã mất hoặc đang ngồi tù, người thân của khách hàng không trả nợ thay;
- Khả năng trả nợ của khách hàng liên tục suy giảm sau khi Công ty đánh giá lại.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 31. Các khoản nợ được phân loại là nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4,	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
		5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.		
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (d) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư 31 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31;	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
		hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 31; (e) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư 31 chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.		

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi (-) giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ, nhân với (x) tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 09 Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Ngoài ra, Công ty trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 (nếu có) như sau:

► Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31: (A)

► Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 31 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 31: (B)

► Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 09 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. *Hoạt động mua, bán nợ*

Tính đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đang thực hiện theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các khoản nợ đã bán được xử lý tài chính, hạch toán kế toán như sau:

Hoạt động bán nợ

a.Đối với khoản nợ có nợ gốc đang hạch toán nội bảng:

► Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;

► Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, Công ty ghi nhận vào thu nhập;

► Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Công ty sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Công ty thực hiện như sau:

• Đối với số nợ gốc không thu được: Công ty sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Công ty thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;

• Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Công ty thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Công ty thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

b.Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

Công ty thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập.

c. Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:

Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Công ty.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản mua nợ, Công ty phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác được trình bày tại thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng".
• Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Công ty thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy

định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Công ty thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

- Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài bảng.

Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Công ty mua khoản nợ đó, Công ty thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Công ty mua nợ.

Thông tư số 18 có hiệu lực đến ngày 20 tháng 11 năm 2026. Sau thời điểm này, Công ty sẽ áp dụng theo các quy định tại Thông tư số 33/2026/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2026 quy định về hoạt động mua bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2026, thay thế cho thông tư số 18).

7. Các khoản đầu tư

7.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.5.*

7.3 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.5.*

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

7.4 *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48").

8. *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

9. *Tài sản cố định*

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

10. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

11. *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

12. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Theo đó, các tài sản có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được với các Tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

13. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

14. *Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng*

Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

15. *Các công cụ tài chính phái sinh*

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị theo đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản *"Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác"* nếu dương, hoặc khoản mục công nợ *"Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác"* nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"* theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

16. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

17. *Vốn và các quỹ dự trữ*

Vốn điều lệ của Công ty được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Công ty liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá.

Trong năm 2026, Công ty thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ("Nghị định 135") quy định về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, cụ thể theo thứ tự sau:
(i) Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
(ii) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
(iii) Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vào quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức tối đa của quỹ này

không được vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(iv) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản nêu trên được phân phối theo thứ tự sau:

a) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính;

b) Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

18. *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Chi phí hoa hồng môi giới bao gồm chi phí cho đại lý, các bên thứ ba và môi giới cho vay được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 9 đến 22 tháng theo thời hạn trung bình mà khoản vay tồn tại trên nội bảng tính theo các nhóm sản phẩm. Các khoản phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí khác

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Chi phí khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

19. *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính (xem *Thuyết minh số VII.9.3*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

21. *Lợi ích của nhân viên*

21.1. *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

21.2. *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo quy định của Pháp luật hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

21.3. *Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

22. *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

23. *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị : Triệu VND

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Tiền mặt bằng VND	8.662	6.862
Tiền mặt bằng ngoại tệ	263	272
Cộng	**8.925**	**7.134**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Tiền gửi thanh toán bằng VND	150.451	416.434
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	25	26
Cộng	**150.476**	**416.460**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Công ty phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% số dư tiền gửi của khách hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và 1,00% số dư tiền gửi của khách hàng bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và 0,00%/năm đối với tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VND.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

3. Tiền gửi các TCTD khác

3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn	984.211	979.217
- Bằng VND	*782.209*	*822.416*
- Bằng ngoại tệ	*202.002*	*156.801*
Tiền gửi có kỳ hạn	8.979.743	5.428.800
- Bằng VND	*4.535.655*	*5.428.800*
- Bằng ngoại tệ	*4.444.088*	-
Cộng	**9.963.954**	**6.408.017**

3.2 Chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) tại các TCTD khác như sau

Nhóm nợ	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.979.743	5.428.800

4 Chứng khoán kinh doanh

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Chứng khoán nợ	***3.889.913***	***2.113.408***
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	805.500	872.426
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	3.084.413	1.240.982
Chứng khoán kinh doanh khác	***3.050.850***	***3.934.983***
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	3.050.850	3.934.983
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	***(23.131)***	***(9.306)***
Dự phòng chung	(23.131)	(9.306)
Cộng	**6.917.632**	**6.039.085**

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.940.763	6.048.391

5 Cho vay khách hàng

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	66.966.568	58.640.665
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.768.899	3.104.464
Cộng	**69.735.467**	**61.745.129**

Số dư cho vay khách hàng theo loại tiền tệ như sau:

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Cho vay bằng VND	66.979.753	58.665.646
Cho vay bằng ngoại tệ	2.755.714	3.079.483
Cộng	**69.735.467**	**61.745.129**

5.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	68.128.957	60.702.949
Nợ cần chú ý	960.096	469.651
Nợ dưới tiêu chuẩn	130.248	141.250
Nợ nghi ngờ	328.115	148.358
Nợ có khả năng mất vốn	188.051	282.921
Cộng	**69.735.467**	**61.745.129**

5.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian*

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Nợ ngắn hạn	27.297.548	25.762.826
Nợ trung hạn	31.783.964	25.032.373
Nợ dài hạn	10.653.955	10.949.930
Cộng	**69.735.467**	**61.745.129**

5.3 *Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025 (trình bày lại) *
Cho vay loại hình Kinh tế Nhà nước	2.828.645	3.170.956
Cho vay loại hình Kinh tế Tư nhân	64.788.503	55.977.976
Cho vay loại hình Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	150.000
Cho vay cá nhân	2.118.319	2.446.197
Cộng	**69.735.467**	**61.745.129**

(*) Số dư tại 31/12/2025 được trình bày lại theo quy định tại Thông tư 41/2026/TT-NHNN (Thông tư 41/2026) ban hành ngày 25/08/2026 và có hiệu lực từ 25/09/2026, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 35/2015/TT-NHNN về chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các tổ chức tín dụng (TCTD) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế*

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.515	8.760
Khai khoáng	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	552.463	1.561.230
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.638.109	10.172.060
Xây dựng	9.596.891	10.215.359
Bán buôn và bán lẻ	15.489.486	13.412.971
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.147.992	2.860.286
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.246.500	4.784.000
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.041.672	8.001.949
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.861.505	4.562.107
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.474.315	292.351
Hoạt động dịch vụ khác	1.700.013	2.025.167
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình, cá nhân	2.118.319	2.446.197
Ngành khác	5.866.687	1.402.692
Cộng	**69.735.467**	**61.745.129**

6 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Công ty thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được sử dụng cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng này. Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2025	350.556	145.777	496.333
Trích lập dự phòng trong kỳ	33.013	608.821	641.834
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(443.019)	(443.019)
Số dư tại 30/09/2025	**383.569**	**311.579**	**695.148**
Số dư tại 01/01/2026	460.967	398.773	859.740
Trích lập dự phòng trong kỳ	60.639	366.412	427.051
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(454.883)	(454.883)
Số dư tại 30/09/2026	**521.606**	**310.302**	**831.908**

7 Hoạt động mua nợ

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Mua nợ bằng VND	2.889.023	1.988.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (dự phòng chung)	(21.668)	(14.910)
Cộng	**2.867.355**	**1.973.090**

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Nợ gốc đã mua	2.850.000	1.988.000
Lãi của khoản nợ đã mua	39.023	-
Cộng	**2.889.023**	**1.988.000**

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.889.023	1.988.000

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Số dư tại 01/01	14.910	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	6.758	-
Số dư tại 30/09	**21.668**	**-**

8 Chứng khoán đầu tư

8.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Chứng khoán nợ	***1.355.862***	***1.308.964***
Trái phiếu Chính phủ	244.008	246.498
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	1.111.854	62.466
Chứng chỉ tiền gửi của các TCTD khác trong nước	-	1.000.000
Chứng khoán vốn	***380.935***	***486.948***
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	380.935	486.948
Cộng	**1.736.797**	**1.795.912**
Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	***(56.747)***	***(38.384)***
Dự phòng rủi ro giảm giá	*(56.747)*	*(38.384)*
Tổng cộng	**1.680.050**	**1.757.528**

8.2 *Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư*

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	179.987	-	-	179.987
Trích lập trong kỳ	11.843	-	-	11.843
Số dư tại 30/09/2025	**191.830**	**-**	**-**	**191.830**
Số dư tại 01/01/2026	38.384	-	-	38.384
Trích lập trong kỳ	18.363	-	-	18.363
Số dư tại 30/09/2026	**56.747**	**-**	**-**	**56.747**

8.3 *Phân loại chất lượng chứng khoán nợ của TCTD và TCKT được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 31*

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.050.065	1.000.000
Cộng	**1.050.065**	**1.000.000**

9 Đầu tư dài hạn khác

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.869.487	1.844.487
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.387)	(60.271)
Cộng	**1.794.100**	**1.784.216**

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Số dư tại 01/01	60.271	55.510
Số dự phòng trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ	15.116	(1.559)
Số dư tại 30/09	**75.387**	**53.951**

10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số tại 01/01/2026	13.280	49.084	23.175	21.745	607	107.891
Mua trong kỳ		71	1.929		-	2.000
Phân loại lại	-	120	-	(120)	-	-
Số tại 30/09/2026	**13.280**	**49.275**	**25.104**	**21.625**	**607**	**109.891**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						66.209
Giá trị hao mòn						
Số tại 01/01/2026	(3.201)	(44.539)	(14.865)	(17.238)	(133)	(79.976)
Tăng do trích khấu hao trong kỳ	(398)	(1.496)	(1.366)	(1.254)	(119)	(4.633)
Số tại 30/09/2026	**(3.599)**	**(46.035)**	**(16.231)**	**(18.492)**	**(252)**	**(84.609)**
Giá trị còn lại						
Số tại 01/01/2026	10.079	4.545	8.310	4.507	474	27.915
Số tại 30/09/2026	**9.681**	**3.240**	**8.873**	**3.133**	**355**	**25.282**

11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số tại 01/01/2026	194.744	72.318	10.147	277.209
Số tại 30/09/2026	**194.744**	**72.318**	**10.147**	**277.209**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				34.952
Giá trị hao mòn				
Số tại 01/01/2026	-	(61.097)	(5.045)	(66.142)
Tăng do trích khấu hao trong kỳ	-	(4.383)	(1.472)	(5.855)
Số tại 30/09/2026	**-**	**(65.480)**	**(6.517)**	**(71.997)**
Giá trị còn lại				
Số tại 01/01/2026	194.744	11.221	5.102	211.067
Số tại 30/09/2026	**194.744**	**6.838**	**3.630**	**205.212**

12 Tài sản có khác

12.1 Các khoản phải thu

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Các khoản phải thu nội bộ	**3.733**	**3.579**
Các khoản phải thu bên ngoài	**1.131.976**	**1.369.226**
Mua sắm tài sản cố định	1.400	271
Các khoản ký quỹ, ký cược:	708.191	1.106.393
- Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ	-	*400.000*
- Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (*)	*700.000*	*700.000*
- Ký cược, ký quỹ khác	*8.191*	*6.393*
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	560	560
Các khoản phải thu khác:	421.825	262.002
- Phải thu tiền trả lãi đối tác nước ngoài chưa đến hạn thanh toán (**)	-	138.050
- Phải thu từ hợp đồng mua bán giấy tờ có giá (***)	*300.000*	-
- Phải thu khác	*121.825*	*123.952*
Cộng	**1.135.709**	**1.372.805**

(*) Khoản đặt cọc mua trụ sở văn phòng theo Thỏa thuận hợp tác giữa Công ty và đối tác nhằm thực hiện chủ trương đầu tư, mua trụ sở tòa nhà Văn phòng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị đã ban hành năm 2024.

(**) Khoản Công ty thanh toán trước kỳ nghỉ lễ cho đối tác nước ngoài nhằm đảm bảo thanh toán kịp thời khoản vay đến hạn ngày 05/01/2026. Sau ngày 05/01/2026, khoản phải thu đã hết số dư do được bù trừ với khoản phải trả đối tác nước ngoài.

(***) Khoản phải thu đã nhận được tiền từ khách hàng vào ngày 01 tháng 10 năm 2026.

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Lãi phải thu từ tiền gửi	5.794	6.040
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	41.968	39.885
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.367.118	1.978.837
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	13.829	67.560
Lãi phải thu từ hoạt động mua bán nợ	10.537	1.605
Phí phải thu khác	4.222	12.075
Cộng	**2.443.468**	**2.106.002**

12.3 Tài sản có khác

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Chi phí chờ phân bổ	148.083	115.810
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	**148.083**	**115.810**

12.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Dự phòng phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	15.947	15.947
Dự phòng các khoản hợp tác đầu tư	14.824	14.824
Dự phòng khoản trả chậm ủy thác đầu tư	1.406	1.406
Dự phòng phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	40	40
Dự phòng khác	14.143	14.143
Cộng	**46.360**	**46.360**

Tình hình biến động dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Số dư 01/01	46.360	61.424
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	-	(2.135)
Số dư 30/09	**46.360**	**59.289**

13 Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	***3.941.957***	***6.528.858***
Tiền gửi có kỳ hạn	3.941.957	6.528.858
- Bằng VND	*3.613.700*	*6.528.858*
- Bằng ngoại tệ	*328.257*	-
Vay các TCTD khác	***23.861.183***	***10.480.363***
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	21.664.389	8.809.213
- Bằng VND	*19.687.275*	*7.516.000*
- Bằng ngoại tệ	*1.977.114*	*1.293.213*
Vay các TCTD nước ngoài	2.196.794	1.671.150
- Bằng ngoại tệ	*2.196.794*	*1.671.150*
Cộng	**27.803.140**	**17.009.221**

14 Tiền gửi của khách hàng

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn	**6.100**	**2.363**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.100	2.363
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	***7.077.595***	**14.550.037**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.077.595	14.550.037
Tiền gửi ký quỹ	-	-
- Tiền ký quỹ bằng VND	-	-
Cộng	**7.083.695**	**14.552.400**

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025 (trình bày lại) *
Loại hình Kinh tế nhà nước	738.805	1.936.903
Loại hình Kinh tế tập thể	-	-
Loại hình Kinh tế tư nhân	3.944.664	10.696.418
Loại hình Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.400.226	1.919.079
Cộng	**7.083.695**	**14.552.400**

(*) Số dư tại 31/12/2025 được trình bày lại theo quy định tại Thông tư 41/2026/TT-NHNN (Thông tư 41/2026) ban hành ngày 25/08/2026 và có hiệu lực từ 25/09/2026, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 35/2015/TT-NHNN về chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các tổ chức tín dụng (TCTD) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

15 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)*		*Giá trị thuần*
		Tài sản	*Nợ phải trả*	
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*18.999.474*	*41.413*	*(335.817)*	*(294.404)*
	18.999.474	**41.413**	**(335.817)**	**(294.404)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*17.891.813*	-	*(255.396)*	*(255.396)*
	17.891.813	**-**	**(255.396)**	**(255.396)**

16 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	Tại 30/09/2026	**Tại 31/12/2025**
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	181.930	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	9.786.796	8.636.750
Cộng	**9.968.726**	**8.636.750**

17 Phát hành giấy tờ có giá

	Tại 30/09/2026	**Tại 31/12/2025**
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Mệnh giá	34.849.500	28.432.000
Trái phiếu		
Mệnh giá	2.999.000	2.410.000
Cộng	**37.848.500**	**30.842.000**

Chi tiết kỳ hạn của chứng chỉ tiền gửi phát hành như sau:

	Tại 30/09/2026	**Tại 31/12/2025**
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	***34.849.500***	**28.432.000**
Dưới 12 tháng	7.873.500	2.585.000
Bằng VND	7.873.500	*2.585.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm	26.976.000	25.847.000
Bằng VND	26.976.000	*25.847.000*
Trái phiếu	***2.999.000***	**2.410.000**
Từ 12 tháng đến 5 năm	*695.000*	895.000
Bằng VND	*695.000*	*895.000*
Trên 5 năm	*2.304.000*	1.515.000
Bằng VND	*2.304.000*	*1.515.000*
Cộng	**37.848.500**	**30.842.000**

18 Các khoản lãi, phí phải trả

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Lãi phải trả cho tiền gửi	235.023	238.023
Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	1.251.718	1.011.976
Lãi phải trả cho tiền vay	484.679	144.918
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	139.406	112.704
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	27	-
Phí phải trả khác	-	-
Cộng	**2.110.853**	**1.507.621**

19 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Các khoản phải trả nội bộ	***94.342***	***85.640***
Phải trả cho nhân viên	37.333	40.082
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	57.009	45.558
Các khoản phải trả bên ngoài	***300.045***	***292.841***
Các khoản phải trả, phải nộp NSNN (Xem thuyết minh V.20)	182.090	184.066
Cổ tức phải trả	19.703	20.205
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ tín dụng	37.222	67.703
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ đầu tư	32.554	3.150
Chi phí trích trước	276	276
Phải trả Nhà cung cấp	3.486	10.028
Phải trả cho các đối tác thu hộ, chi hộ	3.156	1.335
Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo nợ	1.150	1.150
Doanh thu chờ phân bổ	9.611	-
Các khoản phải trả khác	10.797	4.928
Cộng	**394.387**	**378.481**

20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại 30/09/2026
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18	274	(262)	30
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	179.888	200.431	(199.888)	180.431
Các loại thuế khác	4.160	34.447	(36.978)	1.629
Cộng	**184.066**	**235.152**	**(237.128)**	**182.090**

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.035.770	904.587
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(30.101)	(21.122)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong kỳ này	*(11.862)*	*(21.194)*
- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ	*(18.465)*	-
- Chi phí không được trừ	*226*	*72*
Thu nhập chịu thuế	1.005.669	883.465
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(3.513)	(41.592)
Thu nhập tính thuế	1.002.156	841.873
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông từ hoạt động kinh doanh	***200.431***	***168.374***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**200.431**	**168.374**

21 Vốn và các quỹ của Công ty

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**7.605.658**	**350.562**	**29.991**	**274.086**	**176.063**	**568.500**	**2.328**	**9.007.188**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	736.213	-	736.213
Trích lập các quỹ trong kỳ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	56.082	28.041	(109.360)	-	(25.237)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(12.979)	-	(12.979)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	**7.605.658**	**350.562**	**29.991**	**330.168**	**204.104**	**1.182.374**	**2.328**	**9.705.185**
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	7.605.658	350.562	29.991	330.168	248.564	1.309.018	2.328	9.876.289
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	835.339	-	835.339
Trích lập các quỹ trong kỳ từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	80.490	89.434	(187.812)	-	(17.888)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**7.605.658**	**350.562**	**29.991**	**410.658**	**337.998**	**1.956.545**	**2.328**	**10.693.740**

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCDL ngày 03 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 được trích như sau:

	Mức trích	**Số tiền (triệu VND)**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế năm 2025	89.434
Quỹ dự phòng tài chính	10% của lợi nhuận sau thuế năm 2025 sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	80.490
Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	0,5% lợi nhuận sau thuế năm 2025	4.472
Quỹ khen thưởng	0,5% lợi nhuận sau thuế năm 2025	4.472
Quỹ phúc lợi	0,5% lợi nhuận sau thuế năm 2025	4.472
Quỹ trách nhiệm xã hội	0,5% lợi nhuận sau thuế năm 2025	4.472
Cộng		**187.812**

21.2 Quỹ của Công ty

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Quỹ đầu tư phát triển	29.991	29.991
Quỹ dự phòng tài chính	410.658	330.168
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	337.998	248.564
Cộng	**778.647**	**608.723**

21.3 Cổ phiếu

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/09/2026 (cổ phiếu)	*31/12/2025 (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	760.565.802	760.565.802
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	760.565.802	760.565.802
- *Cổ phiếu phổ thông*	*760.565.802*	*760.565.802*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	760.565.802	760.565.802
- *Cổ phiếu phổ thông*	*760.565.802*	*760.565.802*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Ngày 21 tháng 8 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ/phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ EVF như sau:

- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm: 850.000.000.000 VND tương ứng 85.000.000 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến: tối đa 85.000.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Mục đích chào bán: bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, tăng cường năng lực tài chính của Công ty.
- Thời gian dự kiến thực hiện: dự kiến trong năm 2026 – quý I năm 2027.

Ngày 25 tháng 9 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 4357/QLGS6 của Cục quản lý, giám sát tổ chức tín dụng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận việc Công ty tăng vốn điều lệ tối đa thêm 850 tỷ VND từ hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của Công ty thông qua.

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	9 tháng năm 2026	*9 tháng năm 2025*
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	**835.339**	**736.213**
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trách nhiệm xã hội (triệu VND) (*)	(16.707)	(14.724)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	**818.632**	**721.489**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) (**)	760.565.802	760.565.802
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND)	**1.076**	**949**
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.076	949
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.076	949

(*) Tỷ lệ tạm trích được lấy theo Nghị định số 135/2025/NĐ-CP và theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 03 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông được xác định như sau:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	760.565.802	760.565.802

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 03 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ khen thưởng phúc lợi , quỹ trách nhiệm xã hội từ lợi nhuận để lại năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 được trình bày lại như sau:

	Trước điều chỉnh	*Sau điều chỉnh*
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	**736.213**	**736.213**
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi, trách nhiệm xã hội (triệu đồng)	(33.130)	(14.724)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	**703.083**	**721.489**
Số cổ phiếu bình quân để tính lãi (cổ phiếu)	760.565.802	760.565.802
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	**924**	**949**

21.5 Chi tiết vốn đầu tư

	30/09/2026			*31/12/2025*		
	Tổng số (triệu VND)	*Vốn cổ phần thường (triệu VND)*	*Tỷ lệ*	*Tổng số (triệu VND)*	*Vốn cổ phần thường (triệu VND)*	*Tỷ lệ*
Tổ chức	1.220.410	1.220.410	16,05%	600.770	600.770	7,9%
Cá nhân	6.385.248	6.385.248	83,95%	7.004.888	7.004.888	92,1%
	7.605.658	**7.605.658**	**100%**	**7.605.658**	**7.605.658**	**100%**

21.6 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị:Triệu VND

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Thu nhập lãi tiền gửi	364.784	204.810
Thu nhập từ lãi cho vay khách hàng	5.176.505	3.782.139
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	129.597	32.148
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.937	1.906
Thu từ hoạt động mua nợ	125.060	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	40.569	5.562
Cộng	**5.839.452**	**4.026.565**

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Chi phí lãi tiền gửi	809.423	628.484
Chi phí lãi tiền vay	1.033.670	458.825
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.916.522	1.192.815
Chi phí hoạt động tín dụng khác	367.288	313.045
Cộng	**4.126.903**	**2.593.169**

3. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**22.725**	**66.922**
Thu từ nghiệp vụ ủy thác, đại lý	-	-
Thu từ nghiệp vụ môi giới bảo hiểm	-	150
Thu khác từ phí dịch vụ quản lý khoản vay	22.725	66.772
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(9.590)**	**(12.092)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.554)	(2.012)
Chi phí hoa hồng môi giới	(126)	(85)
Chi về dịch vụ khác	(7.910)	(9.995)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**13.135**	**54.830**

4. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối	**99.581**	**78.896**
Thu về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	74.885	75.380
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24.696	3.516
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối	**(277.632)**	**(77.369)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(45.886)	(53.758)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(231.746)	(23.611)
Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối	**(178.051)**	**1.527**

5. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	111.669	24.514
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(7.770)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(13.825)	(3.099)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**97.844**	**13.645**

6. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	20.556	159.806
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.348)	(2.350)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(18.363)	(11.843)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**845**	**145.613**

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	3.513	41.592
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	-	-
Cộng	**3.513**	**41.592**

8. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Thu nhập từ hoạt động khác	**56.152**	**26.197**
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	55.898	26.034
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu nhập khác	254	163
Chi phí từ hoạt động khác	**(117)**	**(1.369)**
Chi phí khác	(117)	(1.369)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	**56.035**	**24.828**

9. Chi phí hoạt động

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.071	817
Chi phí cho nhân viên	125.702	101.671
- Chi lương và phụ cấp	*112.379*	*89.928*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*8.576*	*8.394*
- Các khoản chi khác	*4.656*	*3.277*
- Các khoản chi trợ cấp	*91*	*72*
Chi về tài sản	52.186	32.157
- Chi khấu hao tài sản cố định	*10.488*	*12.180*
- Chi khác về tài sản	*41.698*	*19.977*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	42.216	38.059
- Công tác phí	*3.231*	*2.596*
- Chi cho hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	*973*	*440*
- Chi phí khác	*38.012*	*35.023*
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	15.116	(1.559)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản có khác	-	(2.135)
Cộng	**236.291**	**169.010**

10. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (xem thuyết minh số V.6)	427.051	641.834
Dự phòng chung cho hoạt động mua nợ	6.758	-
Cộng	**433.809**	**641.834**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: Triệu VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	8.925	7.134
Tiền gửi tại NHNN	150.476	416.460
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	984.211	979.217
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	8.979.743	5.428.800
Cộng	**10.123.355**	**6.831.611**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị: Triệu VND

1. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	***287***	***281***
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	74.895	74.518
2. Tiền thưởng	4.003	4.025
3. Thu nhập khác	2.490	2.399
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	81.388	80.942
5. Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND)	29,00	29,47
6. Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND)	31,51	32,01

2. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Bất động sản, Bất động sản hình thành trong tương lai	76.077.104	73.949.655
Giấy tờ có giá	24.259.317	17.866.149
Tài sản khác	105.824.985	109.638.581
Cộng	**206.161.406**	**201.454.385**

3. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Công ty khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu,... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Cam kết bảo lãnh	**1.086.466**	**38.359**
Bảo lãnh thanh toán	*956.500*	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*96.670*	*1.722*
Bảo lãnh dự thầu	-	-
Bảo lãnh khác	*33.296*	*36.637*

4. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	394.162	225.988
Lãi chứng khoán chưa thu được	18.998	29.722
Phí phải thu chưa thu được	24.285	21.291
Cộng	**437.445**	**277.001**

5. Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.676.064	1.659.488
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.686.331	1.582.323
Cộng	**3.362.395**	**3.241.811**

6. Tài sản và chứng có giá khác

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Tài sản khác giữ hộ	2.763.457	2.763.457
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	5.891.660	3.242.728
Cộng	**8.655.117**	**6.006.185**

7. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;

- có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Danh sách các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Chi tiết
(*) Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha (Bên liên quan kể từ ngày 24/11/2025)	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt	Ông Lê Hoài Nam – Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha từ ngày 24/11/2025
(*) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber và nhóm người có liên quan (Không còn là bên liên quan tại ngày 30/09/2026)	Nhóm cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber và nhóm người có liên quan không còn là nhóm cổ đông có ảnh hưởng của Công ty tại ngày 30/09/2026

Chi tiết số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	30/09/2026	31/12/2025
Góp vốn, đầu tư dài hạn		
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha (*)	52.500	52.500
Tiền gửi của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	218.740	215.000
Các khoản lãi, phí phải trả		
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	10.216	936

(*) Ngày 08 tháng 10 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 64/NQ-HĐQT-TCĐL về việc phê duyệt giao dịch góp vốn mua cổ phần đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha (AlphaRe) với số cổ phần tối đa mua thêm là 11.214.000 cổ phần phổ thông với tổng giá trị đầu tư tối đa là 112.140.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn không vượt quá 11% vốn điều lệ của AlphaRe.

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ (trong khoảng thời gian là bên liên quan):

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Chi phí lãi		
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	13.020	(*)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	91.199	(*)
Nhận tiền gửi, bán chứng chỉ tiền gửi		

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	103.740	(*)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	1.651.456	(*)
Hoàn trả tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi khi đáo hạn		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	1.806.448	(*)
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	100.000	(*)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, tiền lương/thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	9 tháng năm 2026	*9 tháng năm 2025*
Thù lao của Hội đồng Quản trị	4.747	3.947
Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và Người quản lý khác	8.302	7.836
Tiền lương/ thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	2.212	1.899
	15.261	**13.682**

8. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ cho vay	*Tổng tiền gửi tại các TCTD*	*Các cam kết tín dụng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán*
Trong nước	69.735.467	10.114.430	1.086.466	18.999.474	8.677.560
	69.735.467	**10.114.430**	**1.086.466**	**18.999.474**	**8.677.560**

9. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Công ty và được kiểm soát thông qua các quy trình, quy định nội bộ và hoạt động kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào mức độ rủi ro. Quy trình kiểm soát rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Công ty và mỗi cá nhân trong Công ty có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến công việc của họ. Công ty đối mặt với các loại rủi ro: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Công ty cũng chịu rủi ro hoạt động. Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Công ty.

9.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của công ty tài chính do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản lý rủi ro tín dụng Công ty sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Công ty đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Công ty tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Công ty có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

9.2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những sự thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Công ty sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản, nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Công ty quản lý rủi ro này chủ yếu bằng cách quản lý mức chênh nhạy cảm với lãi suất và quản lý lợi nhuận trong suốt thời hạn hợp đồng.

Bảng dưới đây trình bày thời gian thay đổi lãi suất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

Đơn vị: Triệu VND

Tại 30/09/2026	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt	-	8.925	-	-	-	-	-	-	8.925
Tiền gửi tại NHNN	-	-	150.476	-	-	-	-	-	150.476
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.678.522	285.432	-	-	-	-	9.963.954
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	833.783	2.217.066	3.889.914	-	6.940.763
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.843.691	-	43.466.129	17.928.652	5.435.873	819.669	1.533.201	1.597.275	72.624.490
Chứng khoán đầu tư (*)	-	380.935	-	-	-	-	1.244.008	111.854	1.736.797
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.869.487	-	-	-	-	-	-	1.869.487
Tài sản cố định	-	230.494	-	-	-	-	-	-	230.494
Các tài sản Có khác (*)	107.128	3.620.132	-	-	-	-	-	-	3.727.260
Tổng tài sản	**1.950.819**	**6.109.973**	**53.295.127**	**18.214.084**	**6.269.656**	**3.036.735**	**6.667.123**	**1.709.129**	**97.252.646**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.272.642	8.711.789	8.544.505	6.769.194	505.010	-	27.803.140
Tiền gửi khách hàng	-	-	984.952	1.248.170	469.541	1.900.510	2.480.522	-	7.083.695
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	243.315	26.390	-	24.699	-	-	294.404
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	243.258	-	711.222	6.147.781	2.866.465	9.968.726
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.604.000	3.939.000	6.514.500	20.300.000	1.187.000	2.304.000	37.848.500
Các khoản nợ khác	-	2.505.240	-	-	-	-	-	-	2.505.240
Tổng nợ phải trả	**-**	**2.505.240**	**8.104.909**	**14.168.607**	**15.528.546**	**29.705.625**	**10.320.313**	**5.170.465**	**85.503.705**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.950.819**	**3.604.733**	**45.190.218**	**4.045.477**	**(9.258.890)**	**(26.668.890)**	**(3.653.190)**	**(3.461.336)**	**11.748.941**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

9.3. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Công ty lại bằng các ngoại tệ.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo như sau:

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
USD	25.250,5	25.710
EUR	29.589,5	31.014
GBP	34.345,5	35.360
JPY	165,5	168
AUD	18.145,5	17.593,5
CNY	3.875	3.756

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại thời kỳ kế toán như sau:

Đơn vị: Triệu VND

Tại 30/09/2026	**USD được quy đổi**	**EUR được quy đổi**	**Các ngoại tệ khác được quy đổi**	**Cộng**
Tài sản				
Tiền mặt	145	118	-	263
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25	-	-	25
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.642.378	213	3.499	4.646.090
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	6.432.565	-	-	6.432.565
Cho vay khách hàng (*)	2.755.715	-	-	2.755.715
Tài sản Có khác (*)	26.505	63	861	27.429
Tổng tài sản	**13.857.333**	**394**	**4.360**	**13.862.087**
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác	4.502.165	-	-	4.502.165
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	9.786.796	-	-	9.786.796
Các khoản nợ khác (*)	192.873	-	-	192.873
Tổng nợ phải trả	**14.481.834**	**-**	**-**	**14.481.834**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(624.501)**	**394**	**4.360**	**(619.747)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**681.764**	**-**	**-**	**681.764**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**57.263**	**394**	**4.360**	**62.017**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

9.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời, Công ty có chính sách linh hoạt để quản lý tính thanh khoản của tài sản, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Công ty cũng thực hiện phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả để quản lý thanh khoản.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

► Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán. Do đó, thời gian đến hạn được xếp loại đến một (1) tháng;

► Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;

► Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng;

► Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xếp loại dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại và giá trị còn lại ước tính; và

► Thời gian đến hạn của tài sản có khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào thời hạn đến hạn của các tài sản và công nợ.

Bảng tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Công ty theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn:

Đơn vị : Triệu VND

Tại 30/09/2026	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	8.925	-	-	-	-	8.925
Tiền gửi tại NHNN	-	-	150.476	-	-	-	-	150.476
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	9.678.522	285.432	-	-	-	9.963.954
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	3.050.850	3.889.913	-	6.940.763
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	345.147	1.498.544	4.419.079	7.025.667	30.753.060	24.835.938	3.747.055	72.624.490
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	380.935	-	-	1.244.008	111.854	1.736.797
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.869.487	1.869.487
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	230.494	230.494
Tài sản Có khác (*)	46.360	60.767	1.504.457	345.224	526.219	701.544	542.689	3.727.260
Tổng tài sản	**391.507**	**1.559.311**	**16.142.394**	**7.656.323**	**34.330.129**	**30.671.403**	**6.501.579**	**97.252.646**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.272.642	8.711.789	15.313.699	505.010	-	27.803.140
Tiền gửi của khách hàng	-	-	984.952	1.248.170	2.370.051	2.480.522	-	7.083.695
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	243.315	26.390	24.699	-	-	294.404
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	243.257	711.222	6.147.782	2.866.465	9.968.726
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.604.000	3.939.000	26.814.500	1.187.000	2.304.000	37.848.500
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.714.023	200.667	368.852	147.407	74.291	2.505.240
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**9.818.932**	**14.369.273**	**45.603.023**	**10.467.721**	**5.244.756**	**85.503.705**
Mức chênh thanh khoản ròng	**391.507**	**1.559.311**	**6.323.462**	**(6.712.950)**	**(11.272.894)**	**20.203.682**	**1.256.823**	**11.748.941**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

Đơn vị: Triệu VND

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính	**Kinh doanh**	**Giữ đến ngày đáo hạn**	**Sẵn sàng để bán**	**Cho vay và phải thu**	**Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ**	**Cộng**	
Tại 30/09/2026							
Tiền mặt	8.925	-	-	-	-	8.925	8.925
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	150.476	-	150.476	150.476
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	9.963.954	-	9.963.954	(**)
Chứng khoán kinh doanh (*)	6.940.763	-	-	-	-	6.940.763	6.940.763
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	-	-	72.624.490	-	72.624.490	(**)
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.736.797	-	-	1.736.797	(**)
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	1.869.487	-	-	1.869.487	(**)
Các khoản phải thu (*)	-	-	-	1.130.016	-	1.130.016	(**)
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	-	-	-	2.443.468	-	2.443.468	(**)
Tổng tài sản	**6.949.688**	**-**	**3.606.284**	**86.312.404**	**-**	**96.868.376**	
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	27.803.140	27.803.140	(**)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	7.083.695	7.083.695	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				-	294.404	294.404	(**)
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	9.968.726	9.968.726	(**)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	37.848.500	37.848.500	(**)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.219.197	2.219.197	(**)
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**-**	**85.217.662**	**85.217.662**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

11. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tài chính, tiền tệ và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

12. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trương Hoàng Yến	Lương Ngọc Huấn	Lê Mạnh Linh